Lingard

Số đếm trong tiếng Pháp

Các số từ không đến một triệu bằng tiếng Pháp kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ cho mỗi số: từ 11 đến 19, hàng chục, hàng trăm và cách ghép chúng.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/numbers-in-french

Tiếng Pháp · Số đếm · 38

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**le zéro** [lə zeʁo] Mon numéro de téléphone commence par un **zéro**.	**số không** Số điện thoại của tôi bắt đầu bằng số **không**.	☐☐☐
2	**un** [œ̃] Il y a **un** chat dans le jardin.	**một** Có **một** con mèo trong vườn.	☐☐☐
3	**deux** [dø] J'ai **deux** frères.	**hai** Tôi có **hai** anh em trai.	☐☐☐
4	**trois** [tʁwa] Elle a **trois** chiens.	**ba** Cô ấy có **ba** con chó.	☐☐☐
5	**quatre** [katʁ] Une table a **quatre** pieds.	**bốn** Cái bàn có **bốn** chân.	☐☐☐
6	**cinq** [sɛ̃k] Il y a **cinq** personnes dans la pièce.	**năm** Có **năm** người trong phòng.	☐☐☐
7	**six** [sis] Il a **six** ans.	**sáu** Cậu bé **sáu** tuổi.	☐☐☐
8	**sept** [sɛt] Une semaine a **sept** jours.	**bảy** Một tuần có **bảy** ngày.	☐☐☐
9	**huit** [ɥit] Il y a **huit** chaises dans la pièce.	**tám** Có **tám** cái ghế trong phòng.	☐☐☐
10	**neuf** [nœf] Elle a **neuf** livres dans son sac.	**chín** Cô ấy có **chín** quyển sách trong túi.	☐☐☐
11	**dix** [dis] Il a **dix** doigts.	**mười** Anh ấy có **mười** ngón tay.	☐☐☐
12	**onze** [ɔ̃z] Il a **onze** ans.	**mười một** Cậu bé **mười một** tuổi.	☐☐☐
13	**douze** [duz] Il y a **douze** mois dans une année.	**mười hai** Một năm có **mười hai** tháng.	☐☐☐
14	**treize** [tʁɛz] Le groupe compte **treize** personnes.	**mười ba** Nhóm có **mười ba** người.	☐☐☐
15	**quatorze** [katɔʁz] Le voyage dure **quatorze** jours.	**mười bốn** Chuyến đi kéo dài **mười bốn** ngày.	☐☐☐
16	**quinze** [kɛ̃z] Il y a **quinze** minutes dans un quart d'heure.	**mười lăm** Một phần tư giờ có **mười lăm** phút.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**seize** [sɛz] Il a **seize** ans.	**mười sáu** Anh ấy **mười sáu** tuổi.	☐☐☐
18	**dix-sept** [disɛt] Il y a **dix-sept** élèves dans la classe.	**mười bảy** Lớp có **mười bảy** học sinh.	☐☐☐
19	**dix-huit** [dizɥit] Il a **dix-huit** ans.	**mười tám** Anh ấy **mười tám** tuổi.	☐☐☐
20	**dix-neuf** [diznœf] Il a **dix-neuf** ans.	**mười chín** Anh ấy **mười chín** tuổi.	☐☐☐
21	**vingt** [vɛ̃] Il a **vingt** ans.	**hai mươi** Anh ấy **hai mươi** tuổi.	☐☐☐
22	**vingt et un** [vɛ̃ te œ̃] Ma sœur a **vingt et un** ans.	**hai mươi mốt** Chị gái tôi **hai mươi mốt** tuổi.	☐☐☐
23	**trente** [tʁɑ̃t] Il a **trente** ans.	**ba mươi** Anh ấy **ba mươi** tuổi.	☐☐☐
24	**quarante** [kaʁɑ̃t] Il a **quarante** ans.	**bốn mươi** Anh ấy **bốn mươi** tuổi.	☐☐☐
25	**cinquante** [sɛ̃kɑ̃t] Il a **cinquante** ans.	**năm mươi** Anh ấy **năm mươi** tuổi.	☐☐☐
26	**soixante** [swasɑ̃t] Il a **soixante** ans.	**sáu mươi** Ông ấy **sáu mươi** tuổi.	☐☐☐
27	**soixante-dix** [swasɑ̃tdis] Il a **soixante-dix** ans.	**bảy mươi** Ông ấy **bảy mươi** tuổi.	☐☐☐
28	**soixante et onze** [swasɑ̃ te ɔ̃z] Mon grand-père a **soixante et onze** ans.	**bảy mươi mốt** Ông tôi **bảy mươi mốt** tuổi.	☐☐☐
29	**quatre-vingts** [katʁəvɛ̃] Il a **quatre-vingts** ans.	**tám mươi** Ông ấy **tám mươi** tuổi.	☐☐☐
30	**quatre-vingt-un** [katʁə vɛ̃ œ̃] Mon arrière-grand-mère a **quatre-vingt-un** ans.	**tám mươi mốt** Cụ bà của tôi **tám mươi mốt** tuổi.	☐☐☐
31	**quatre-vingt-dix** [katʁəvɛ̃dis] Il a **quatre-vingt-dix** ans.	**chín mươi** Ông ấy **chín mươi** tuổi.	☐☐☐
32	**cent** [sɑ̃] Ce livre a **cent** pages.	**một trăm** Cuốn sách này có **một trăm** trang.	☐☐☐
33	**mille** [mil] Ce vélo coûte **mille** euros.	**một nghìn** Chiếc xe đạp này giá **một nghìn** euro.	☐☐☐
34	**le million** [lə miljɔ̃] Deux **millions** de personnes habitent dans cette ville.	**triệu** Hai **triệu** người sống ở thành phố này.	☐☐☐
35	**le milliard** [lə miljaʁ] La Terre compte plus de huit **milliards** d'habitants.	**tỷ** Trái Đất có hơn tám **tỷ** người.	☐☐☐
36	**le nombre** [lə nɔ̃bʁ] Sept est mon **nombre** préféré.	**số, con số** Bảy là **con số** yêu thích của tôi.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**le chiffre** [lə ʃifʁ] Le nombre 25 a deux **chiffres**.	**chữ số** Số 25 có hai **chữ số**.	☐☐☐
38	**la douzaine** [la duzɛn] J'achète une **douzaine** d'œufs.	**tá, chục** Tôi mua một **tá** trứng.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Pháp · Số đếm · 38

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

chữ số _____ 37

chín _____ 10

một trăm _____ 32

mười một _____ 12

ba mươi _____ 23

sáu mươi _____ 26

bốn mươi _____ 24

năm mươi _____ 25

tỷ _____ 35

tám mươi mốt _____ 30

mười lăm _____ 16

bảy mươi mốt _____ 28

triệu _____ 34

hai mươi mốt _____ 22

tá, chục _____ 38

mười ba _____ 14

mười _____ 11

sáu _____ 7

hai mươi _____ 21

ba _____ 4

số, con số _____ 36

năm _____ 6

mười hai _____ 13

bảy _____ 8

bảy mươi _____ 27

mười chín _____ 20

mười bốn _____ 15

tám mươi _____ 29

chín mươi _____ 31

bốn _____ 5

mười bảy _____ 18

hai _____ 3

tám _____ 9

mười sáu _____ 17

một nghìn _____ 33

số không _____ 1

mười tám _____ 19

một _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**